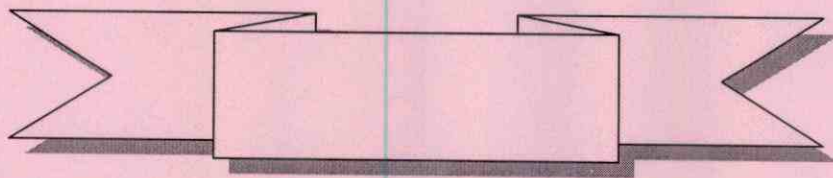


ĐƠN VỊ : C.TY KHOÁNG SẢN & VLXD LÂM ĐỒNG
ĐỊA CHỈ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, P8, Đà Lạt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 4/2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.999.315.905	76.693.059.099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.977.209.208	18.024.727.459
1. Tiền	111	V.01	3.179.209.208	6.012.727.459
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.798.000.000	12.012.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.547.000.000	5.292.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.547.000.000	5.292.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.835.218.856	19.213.387.098
1. Phải thu khách hàng	131		31.191.192.577	21.273.042.264
2. Trả trước cho người bán	132		2.506.502.422	2.316.647.050
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.757.376.865	4.904.407.839
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8.619.853.008)	(9.280.710.055)
IV. Hàng tồn kho	140		29.616.831.186	31.825.780.598
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30.293.214.040	32.666.623.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(676.382.854)	(840.843.293)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.023.056.655	2.337.163.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		372.834.000	1.916.114.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	29.886.499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	24.430.400	208.022.989
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		625.792.255	183.139.851



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.959.003.860	83.193.259.378
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.983.294.330	78.962.190.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	71.838.192.592	75.010.988.210
- Nguyên giá	222		195.218.791.427	181.442.934.949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.380.598.835)	(106.431.946.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.145.101.738	1.397.193.397
- Nguyên giá	228		4.679.692.098	5.046.243.358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.534.590.360)	(3.649.049.961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	2.554.009.164
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.975.709.530	4.231.068.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	2.043.380.141	3.342.335.428
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	216.112.677	212.651.458
3. Tài sản dài hạn khác	278		716.216.712	676.081.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		164.958.319.765	159.886.318.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	23.907.003.401	20.397.114.238
I. Nợ ngắn hạn	310	23.837.003.401	20.327.114.238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312	7.055.751.202	5.673.165.765
3. Người mua trả tiền trước	313	1.186.625.482	1.885.954.203
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.16	3.649.902.245	1.520.244.276
5. Phải trả người lao động	315	7.786.504.230	8.190.563.076
6. Chi phí phải trả	316 V.17	2.273.702.188	544.934.191
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.18	932.805.710	1.459.469.922
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	951.712.344	1.052.782.805
II. Nợ dài hạn	320	70.000.000	70.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	321	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	323	-	-
3. Vay và nợ dài hạn	324 V.20	-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325 V.21	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326	-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	327	-	-
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	70.000.000	70.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	141.051.316.364	139.489.204.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	133.267.583.978	131.049.843.096
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	12.256.703.244	12.177.824.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.766.433.027	3.799.404.539
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14.238.016.502	13.066.183.037
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432 V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
III. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	7.783.732.386	8.439.361.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400+500)	510	164.958.319.765	159.886.318.477

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.060.379.921	3.060.379.921
5. Ngoại tệ các loại (USD)		21.079,66	24.140,58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu () được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().*

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Người Lập

Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01 VI.19	64.445.017.982	56.471.301.100	208.053.808.612	203.835.334.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02 VI.20	309.706.575	320.438.523	1.323.938.441	1.149.461.176
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.21	64.135.311.407	56.150.862.577	206.729.870.171	202.685.873.020
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.22	47.604.604.644	47.184.141.353	162.287.655.314	148.251.271.655
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16.530.706.763	8.966.721.224	44.442.214.857	54.434.601.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.23	453.544.111	288.207.818	1.243.226.983	1.381.585.530
7. Chi phí tài chính	22 VI.24	19.032.962	31.579.779	46.162.015	39.038.689
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	3.449.747
8. Chi phí bán hàng	24	2.771.875.875	2.859.258.761	9.313.707.702	9.349.796.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.628.480.481	5.407.855.936	20.740.192.321	21.183.161.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	7.564.861.556	956.234.566	15.585.379.802	25.244.190.335
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	374.954.611	783.520.488	690.261.701	2.714.852.172
12. Chi phí khác	32	585.194.176	70.795.925	1.103.594.171	2.676.285.818
13. Lợi nhuận khác	40	(210.239.565)	712.724.563	(413.332.470)	38.566.354
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thu	60	7.354.621.991	1.668.959.129	15.172.047.332	25.282.756.689
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.25	1.804.183.965	375.602.978	3.485.996.789	6.126.046.423
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.26	(126.123.703)	44.460.884	(3.441.419)	92.685.151
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70 VI.28	5.676.561.729	1.248.895.267	11.689.491.962	19.064.025.115
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		181.045.002	(70.692.533)	1.200.847.439	1.339.440.449
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		5.495.516.727	1.319.587.800	10.488.644.523	17.724.584.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		674	162	1.286	2.173

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Người Lập

Lê Nam Đồng

Q.Kê toán trưởng

Lê Nam Đồng



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.172.047.332	25.282.756.689
2. Điều chỉnh cho các khoản			15.895.053.325	16.349.575.955
- Khấu hao TSCĐ	02		17.869.913.493	15.882.638.904
- Các khoản dự phòng	03		(825.317.486)	538.833.833
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.149.542.682)	(75.346.529)
- Chi phí lãi vay	06			3.449.747
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.067.100.657	41.632.332.644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.973.559.517)	3.047.181.833
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.373.409.851	(1.628.296.784)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.064.308.525	(7.128.025.861)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.842.235.892	1.622.837.829
- Tiền lãi vay đã trả	13			(3.449.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.228.825.042)	(6.858.549.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(344.697.152)	(545.394.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.799.973.214	30.138.635.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.889.697.047)	(26.695.849.813)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.121.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.058.000.000)	(5.292.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.803.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.149.542.682	1.278.527.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.995.154.365)	(29.588.140.432)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1.881.680.386
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1.881.680.386)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.852.337.100)	(7.993.272.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.852.337.100)	(7.993.272.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.952.481.749	(7.442.778.284)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.024.727.459	25.457.505.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	23.977.209.208	18.014.727.459

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Người Lập

Lê Nam Đông

Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đông



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2014 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 2 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,02 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,02 %
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn,	03 - 12 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 07 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trung đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phạt bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	172.161.355	212.513.352
VND	71.763.775	145.925.392
USD quy đổi VND	100.397.580	66.587.960
Tiền gửi ngân hàng	3.007.047.853	5.800.214.107
VND	2.658.257.176	2.704.076.426
USD quy đổi VND	348.790.677	3.096.137.681
Các khoản tương đương tiền	20.798.000.000	12.012.000.000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	23.977.209.208	18.024.727.459
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	4.547.000.000	5.292.000.000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	4.547.000.000	5.292.000.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	559.597.729	1.547.936.729
- Tại XN Xây lắp	301.879.361	301.879.361
- Tại XN Hiệp An	1.497.392.085	1.891.932.816
- Tại XN Thạnh Mỹ	4.135.748.533	3.959.081.468
- Tại XN Hiệp Tiến	3.656.003.158	4.092.215.812
- Tại XN Hiệp Lực	17.995.985.307	5.824.980.999
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	22.420.000	100.000.000
- Tại công ty Hiệp Thành	3.022.166.404	3.555.015.079
Cộng	31.191.192.577	21.273.042.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

4 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	1.884.500.000	1.446.937.000
- Tại XN Hiệp An	-	-
- Tại XN Thạnh Mỹ	106.000.000	106.000.000
- Tại XN Hiệp Tiên	-	318.359.100
- Tại XN Hiệp Lực	512.174.185	445.350.950
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	3.828.237	-
- Tại công ty Hiệp Thành	-	-
Cộng	2.506.502.422	2.316.647.050

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	331.502.999	478.533.973
Cộng	4.757.376.865	4.904.407.839

6 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.663.104.242	9.997.960.307
- Công cụ, dụng cụ	385.120.213	859.558.510
- Chi phí SX, KD DD	2.421.217.594	2.829.368.950
- Thành phẩm	14.196.173.900	17.505.700.447
- Hàng hóa	1.627.598.091	1.474.035.677
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30.293.214.040	32.666.623.891

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
- Chi phí sửa máy móc thiết bị	-	641.956.174
- Chi phí đền bù, bóc phủ	372.834.000	468.122.431
- CCDC	-	798.697.000
- Chi phí trả trước khác	-	7.339.000
Cộng	372.834.000	1.916.114.605

8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2014	49.223.536.186	103.785.914.678	27.002.137.498	594.326.829	520.611.939	316.407.819	181.442.934.949
- Tăng mới trong kỳ	4.953.545.585	6.396.474.753	3.089.660.363	63.900.000			14.503.580.701
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	(694.967.273)			(32.756.950)			(727.724.223)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2014	53.482.114.498	110.182.389.431	30.091.797.861	625.469.879	520.611.939	316.407.819	195.218.791.427
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2014	27.978.515.497	62.300.922.892	15.116.987.588	373.254.848	380.354.133	281.911.781	106.431.946.739
- Khấu hao trong kỳ	2.883.823.685	11.199.393.041	3.328.740.206	93.664.662	61.608.732	17.258.172	17.584.488.498
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	(603.079.452)			(32.756.950)			(635.836.402)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2014	30.259.259.730	73.500.315.933	18.445.727.794	434.162.560	441.962.865	299.169.953	123.380.598.835
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2014	21.245.020.689	41.484.991.786	11.885.149.910	221.071.981	140.257.806	34.496.038	75.010.988.210
Số dư tại ngày 31/12/2014	23.222.854.768	36.682.073.498	11.646.070.067	191.307.319	78.649.074	17.237.866	71.838.192.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2014	366.551.260	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	5.046.243.358
- Mua trong kỳ				-	-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(366.551.260)				(366.551.260)
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	4.679.692.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	366.551.260	1.120.786.000	105.273.442	2.056.439.259	3.649.049.961
- Khấu hao trong kỳ			113.793.336	138.298.323	252.091.659
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(366.551.260)				(366.551.260)
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	1.120.786.000	219.066.778	2.194.737.582	3.534.590.360
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	514.011.000	410.826.558	472.355.839	1.397.193.397
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	514.011.000	297.033.222	334.057.516	1.145.101.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

12. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	2.554.009.164
- Xây dựng Văn phòng Công ty	-	2.475.644.889
- Hạng mục khác	-	78.364.275
Cộng	-	2.554.009.164
13. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN	-	-
14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
- Tại XN Hiệp An	-	131.959.703
- Tại XN Hiệp Tiến	-	-
- Tại XN Hiệp Lực	924.548.956	2.059.892.116
- Tại XN Thạnh Mỹ	-	337.498.023
- Tại Văn Phòng	491.778.006	661.044.357
- Công ty Hiệp Thịnh Phát	-	151.941.229
- Công ty Hiệp Thành	627.053.179	-
Cộng	2.043.380.141	3.342.335.428
16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
- Thuế giá trị gia tăng	861.969.868	145.681.115
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	89.081.705	42.583.095
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.774.725	583.625.966
- Thuế tài nguyên	777.594.415	278.788.200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.302.932	379.800.000
- Các loại thuế khác	225.178.600	89.765.900
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.649.902.245	1.520.244.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
- Tại Văn phòng Công ty	2.242.627.640	487.496.491
- Tại XN Hiệp Tiến	-	-
- Tại XN Hiệp Lực	31.074.548	57.437.700
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Công ty Hiệp Thành	-	-
Cộng	2.273.702.188	544.934.191
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC		
	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	200.685.724	175.485.235
- Bảo hiểm xã hội	7.970.300	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức phải trả năm 2012	-	-
- Phải trả khác	724.149.686	1.283.984.687
Cộng	932.805.710	1.459.469.922
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	-	-
21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
- Vay dài hạn	-	-
+ Vay ngân hàng	-	-
Cộng	-	-
22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	216.112.677	212.651.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	11.513.765.482	3.022.664.768	4.836.432.078	121.379.293.533
- Lợi nhuận trong kỳ						17.724.584.666	17.724.584.666
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức						(7.993.272.900)	(7.993.272.900)
- Trích lập các quỹ				664.058.833	776.739.771	(1.501.560.807)	(60.762.203)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2013	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.177.824.315	3.799.404.539	13.066.183.037	131.049.843.096
Số dư tại ngày 01/01/2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.177.824.315	3.799.404.539	13.066.183.037	131.049.843.096
- Lợi nhuận trong kỳ						10.488.644.523	10.488.644.523
- Tăng khác				78.878.929	33.250.870	19.904.213	132.034.012
- Chia cổ tức						(8.321.727.100)	(8.321.727.100)
- Trích lập các quỹ					933.777.618	(1.014.988.171)	(81.210.553)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.256.703.244	4.766.433.027	14.238.016.502	133.267.583.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.236.250.000

đ) Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.157.500	8.157.500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hàng	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.157.500	8.157.500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70.000.000	70.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	12.256.703.244	12.177.824.315
- Quỹ dự phòng tài chính	4.766.433.027	3.799.404.539
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	951.712.344	1.052.782.805

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

- -

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
+ Doanh thu sét, bentonite giao khoán mỏ	567.390.454	10.062.959.987
+ Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	8.950.017.825	7.902.038.628
+ Doanh thu gạch	12.703.680.251	13.300.668.235
+ Doanh thu cao lanh	7.410.150.850	8.534.760.408
+ Doanh thu đá, bê tông	34.504.072.027	16.350.435.319
Cộng	64.135.311.407	56.150.862.577

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
+ Giá vốn bentonite giao khoán mỏ	709.795.353	9.690.672.576
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	6.142.916.061	5.933.356.993
+ Giá vốn thu gạch	9.807.549.641	11.893.343.899
+ Giá vốn cao lanh	5.413.149.629	7.454.176.066
+ Giá vốn đá, bê tông	24.951.280.211	12.159.862.379
+ Giá vốn tồn kho chưa thực hiện	579.913.749	52.729.440
Cộng	47.604.604.644	47.184.141.353

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	400.008.867	270.518.264
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	51.288.742	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.246.502	17.689.554
Cộng	453.544.111	288.207.818

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	19.032.962	31.579.779
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	19.032.962	31.579.779

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.567.916.556	375.602.978
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.567.916.556	375.602.978
30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	(126.123.703)	44.460.884
31. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		
	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên	851.735.817	495.101.357
- Chi phí nguyên vật liệu	425.145.470	599.451.132
- Chi phí khấu hao	514.739.295	595.850.739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	611.253.271	687.701.350
- Chi phí bằng tiền khác	369.002.022	481.154.183
Cộng	2.771.875.875	2.859.258.761
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	5.016.428.702	2.455.739.200
- Chi phí nguyên vật liệu	525.499.574	551.906.500
- Chi phí khấu hao	317.917.318	223.033.687
- Thuế, phí lệ phí	(143.654.287)	515.644.201
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.439.641	176.228.261
- Chi phí bằng tiền khác	686.617.533	830.565.020
Cộng	6.898.248.481	4.753.116.869
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí lương nhân viên	13.436.995.579	5.635.116.259
- Chi phí nguyên vật liệu	42.428.599.366	38.671.075.677
- Chi phí khấu hao	4.675.376.499	4.076.594.382
- Thuế, phí lệ phí	(143.654.287)	515.644.201
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.719.080.337	5.795.635.933
- Chi phí bằng tiền khác	2.558.760.169	2.571.149.221
Cộng	69.675.157.663	57.265.215.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

34. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2014

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12.823.098.401	8.970.893.509	12.827.937.251	7.410.150.850	34.507.999.300	(12.404.767.904)	64.135.311.407
Giá vốn hàng bán	12.965.503.300	6.163.791.745	9.931.806.641	5.413.149.629	24.955.207.484	(11.824.854.155)	47.604.604.644
Lãi gộp	(142.404.899)	2.807.101.764	2.896.130.610	1.997.001.221	9.552.791.816	(579.913.749)	16.530.706.763
Chi phí bán hàng	41.129.882	320.226.069	300.257.189	85.011.844	2.025.250.891		2.771.875.875
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.197.642.660	1.231.961.109	1.133.243.501	1.252.236.185	1.821.730.360	(8.333.334)	6.628.480.481
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(1.381.177.441)	1.254.914.586	1.462.629.920	659.753.192	5.705.810.565	(571.580.415)	7.130.350.407
Doanh thu tài chính	1.406.745.869	51.031.968	179.595.230	296.318		(1.184.125.274)	453.544.111
Chi phí tài chính	17.094.343	22.917	-	1.915.702	-		19.032.962
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.389.651.526	51.009.051	179.595.230	(1.619.384)	-	(1.184.125.274)	7.564.861.556
Thu nhập khác	-		306.820.290	-	68.134.321		374.954.611
Chi phí khác	513.269.711	100	69.515.699	1.825.666	583.000		585.194.176
Lợi nhuận khác	(513.269.711)	(100)	237.304.591	(1.825.666)	67.551.321		(210.239.565)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(504.795.626)	1.305.923.537	1.879.529.741	656.308.142	5.773.361.886	(1.755.705.689)	7.354.621.991
Chi phí thuế TNDN						(126.123.703)	1.678.060.262
Lợi nhuận sau thuế						(1.629.581.986)	5.676.561.729
Lợi ích cổ đông thiểu số	-						181.045.002
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	5.495.516.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2014

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

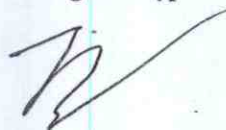
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2014	01/01/2014
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53,95	47,97
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46,05	52,03
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	14,49	12,76
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	85,51	87,24
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,73	3,77
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,01	0,73
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	11,47	2,97
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8,85	2,22
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,46	1,04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,44	0,78
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,02	0,90

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Người Lập



Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái